

**Công ty Cổ phần
Chứng khoán Tiên Phong**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2026/DMCKKQ-QLRR

TP HCM, ngày 02 tháng 10 năm 2026

**BÁO CÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN
GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 09 NĂM 2026**

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong xin báo cáo quý Sở giao dịch chứng khoán danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ như sau:

-Sở giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh (không phải báo cáo nội dung này khi gửi báo cáo cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội):

STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1	AAA			AAA
2	AAM			AAM
3	ABR			ABR
4	ABT			ABT
5	ACB			ACB
6	ACC			ACC
7	ACG			ACG
8	ACL			ACL
9	ADG			ADG
10	ADP			ADP
11	ADS			ADS
12	AFX			AFX
13	AGG			AGG
14	AGR			AGR
15	ANT			ANT
16	ANV			ANV
17	ASG			ASG

STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
18	ASM			ASM
19	AST			AST
20	BAF			BAF
21	BCE	BCE		
22	BCM			BCM
23	BFC			BFC
24	BHN			BHN
25	BIC			BIC
26	BID			BID
27	BKG			BKG
28	BMC			BMC
29	BMP			BMP
30	BRC			BRC
31	BSI			BSI
32	BSR			BSR
33	BTP			BTP
34	BTT			BTT
35	BVH			BVH
36	BWE			BWE
37	C32			C32
38	C47			C47
39	CCC			CCC
40	CCI			CCI
41	CCL			CCL
42	CDC			CDC
43	CHP			CHP
44	CII			CII
45	CKG			CKG
46	CLC			CLC
47	CLL			CLL
48	CLW			CLW
49	CMG			CMG
50	CMV			CMV
51	CNG			CNG
52	COM			COM
53	CRC			CRC
54	CRE			CRE
55	CRV			CRV



STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
56	CSM			CSM
57	CSV			CSV
58	CTD			CTD
59	CTF			CTF
60	CTG			CTG
61	CTI			CTI
62	CTR			CTR
63	CTS			CTS
64	CVT			CVT
65	D2D			D2D
66	DAT			DAT
67	DBC			DBC
68	DBD			DBD
69	DBT			DBT
70	DC4			DC4
71	DCL			DCL
72	DCM			DCM
73	DGW			DGW
74	DHA			DHA
75	DHC			DHC
76	DHG			DHG
77	DHM			DHM
78	DIG			DIG
79	DMC			DMC
80	DPG			DPG
81	DPM			DPM
82	DPR			DPR
83	DRC			DRC
84	DRL			DRL
85	DSC			DSC
86	DSE			DSE
87	DSN			DSN
88	DTT			DTT
89	DVP			DVP
90	DXG			DXG
91	DXS			DXS
92	E1FVN30			E1FVN30
93	EIB			EIB

STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
94	ELC			ELC
95	EVE			EVE
96	EVF			EVF
97	EVG			EVG
98	FCM			FCM
99	FCN			FCN
100	FDC			FDC
101	FIR			FIR
102	FIT			FIT
103	FMC			FMC
104	FPT			FPT
105	FRT			FRT
106	FTS			FTS
107	FUCTVGF3			FUCTVGF3
108	FUCTVGF4			FUCTVGF4
109	FUCTVGF5			FUCTVGF5
110	FUEBFVND			FUEBFVND
111	FUEDCMID			FUEDCMID
112	FUEFCV50			FUEFCV50
113	FUEIP100			FUEIP100
114	FUEKIV30			FUEKIV30
115	FUEKIVFS			FUEKIVFS
116	FUEKIVND			FUEKIVND
117	FUEMAV30			FUEMAV30
118	FUEMAVND			FUEMAVND
119	FUESSV30			FUESSV30
120	FUESSV50			FUESSV50
121	FUESSVFL			FUESSVFL
122	FUETCC50			FUETCC50
123	FUEVFNND			FUEVFNND
124	FUEVN100			FUEVN100
125	GAS			GAS
126			GDT	GDT
127	GEE			GEE
128	GEG			GEG
129	GEL			GEL
130	GEX			GEX
131	GHC			GHC



STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
132	GIL	GIL		
133	GMD			GMD
134	GMH			GMH
135	GSP			GSP
136	GTA			GTA
137	GVR			GVR
138	HAG			HAG
139	HAH			HAH
140	HAR			HAR
141	HAX			HAX
142	HCD			HCD
143	HCM			HCM
144	HDB			HDB
145	HDC			HDC
146	HDG			HDG
147	HHP			HHP
148	HHS			HHS
149	HHV			HHV
150	HII			HII
151	HMC			HMC
152	HNA			HNA
153	HPA			HPA
154	HPG			HPG
155	HPX			HPX
156	HQC			HQC
157	HRC			HRC
158	HSG			HSG
159	HSL			HSL
160	HT1			HT1
161	HTG			HTG
162	HTI			HTI
163	HTL			HTL
164	HTN			HTN
165	HTV			HTV
166	HU1			HU1
167	HUB			HUB
168	HVH			HVH
169	ICT			ICT

STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
170	IDI			IDI
171	IJC			IJC
172	ILB			ILB
173	IMP			IMP
174	ITC			ITC
175	KBC			KBC
176	KDC			KDC
177	KDH			KDH
178	KHG			KHG
179	KHP			KHP
180	KLB	KLB		
181	KMR			KMR
182	KOS			KOS
183	KSB			KSB
184	L10			L10
185	LAF			LAF
186	LBM			LBM
187	LCG			LCG
188	LGC			LGC
189	LGL			LGL
190	LHG			LHG
191	LIX			LIX
192	LM8			LM8
193	LPB			LPB
194	LSS			LSS
195	MBB			MBB
196	MCH			MCH
197	MCM			MCM
198			MDG	MDG
199	MHC	MHC		
200	MIG			MIG
201	MSB			MSB
202	MSH			MSH
203	MSN			MSN
204	MWG			MWG
205	NAB			NAB
206	NAF			NAF
207	NAV			NAV



STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
208	NBB			NBB
209	NCT			NCT
210	NHH			NHH
211	NHT			NHT
212	NKG			NKG
213	NLG			NLG
214	NNC			NNC
215	NO1			NO1
216	NSC			NSC
217	NT2			NT2
218	NTC			NTC
219	NTL			NTL
220	NVL			NVL
221	OCB			OCB
222	OPC			OPC
223	PAC			PAC
224	PAN			PAN
225	PC1			PC1
226	PDN			PDN
227	PDR			PDR
228	PDV			PDV
229	PET			PET
230	PGC			PGC
231	PGD			PGD
232	PGI			PGI
233	PGV			PGV
234	PHC			PHC
235	PHR			PHR
236	PJT			PJT
237	PLP	PLP		
238	PLX			PLX
239	PNC	PNC		
240	PNJ			PNJ
241	POW			POW
242	PPC			PPC
243	PTB			PTB
244	PTC			PTC
245	PVD			PVD

STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
246	PVP			PVP
247	PVT			PVT
248	QCG			QCG
249	QNP			QNP
250	RAL			RAL
251	REE			REE
252	RYG			RYG
253	S4A			S4A
254	SAB			SAB
255	SAM			SAM
256	SAV			SAV
257	SBA			SBA
258	SBG			SBG
259	SBT			SBT
260	SC5			SC5
261	SCR			SCR
262	SCS			SCS
263	SFC			SFC
264	SFG			SFG
265	SFI			SFI
266	SGN			SGN
267	SGR			SGR
268	SGT			SGT
269	SHA			SHA
270	SHB			SHB
271	SHI			SHI
272	SHP			SHP
273	SIP			SIP
274	SJD			SJD
275	SJS			SJS
276	SKG			SKG
277	SMB			SMB
278	SMC			SMC
279	SRC			SRC
280	SRF			SRF
281	SSB			SSB
282	SSC			SSC
283	SSI			SSI

STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
284	STB			STB
285	STK	STK		
286	SVC			SVC
287	SVT			SVT
288	SZC			SZC
289	SZL			SZL
290	TAL			TAL
291	TBC			TBC
292	TCB			TCB
293	TCH			TCH
294	TCI			TCI
295	TCL			TCL
296	TCM			TCM
297	TCO			TCO
298	TCT			TCT
299	TCX			TCX
300	TDC			TDC
301	TDG			TDG
302	TDM			TDM
303	TDP			TDP
304	TDW			TDW
305	TEG			TEG
306	THG			THG
307	TIP			TIP
308	TIX			TIX
309	TLD			TLD
310	TLG			TLG
311	TMP			TMP
312	TMS			TMS
313	TN1			TN1
314	TNI			TNI
315	TNT			TNT
316	TPC			TPC
317	TRA			TRA
318	TRC			TRC
319	TSA			TSA
320	TTA			TTA
321	TTE			TTE

STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
322	TV2			TV2
323	TVB			TVB
324	TVS			TVS
325	TVT			TVT
326	TYA			TYA
327	UIC			UIC
328	VAB			VAB
329	VCB			VCB
330	VCF			VCF
331	VCG			VCG
332	VCI			VCI
333	VCK			VCK
334	VDP			VDP
335	VDS			VDS
336	VFG			VFG
337	VGC			VGC
338	VHC			VHC
339	VHM			VHM
340	VIB			VIB
341	VIC			VIC
342	VIP			VIP
343	VIX			VIX
344	VJC			VJC
345	VND			VND
346	VNG	VNG		
347	VNL			VNL
348	VNM			VNM
349	VNS	VNS		
350	VOS			VOS
351	VPB			VPB
352	VPD			VPD
353	VPI			VPI
354	VPL			VPL
355	VPS			VPS
356	VPX			VPX
357	VRC			VRC
358	VRE			VRE
359	VSC			VSC



STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
360	VSH			VSH
361	VSI			VSI
362	VTO			VTO
363	VTP			VTP
364	VVS			VVS
365	YEG			YEG

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (không phải báo cáo nội dung này khi gửi báo cáo này cho Sở giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh):

STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1	ADC			ADC
2	ALT			ALT
3	AMC			AMC
4	AME	AME		
5	ARM			ARM
6	ATS			ATS
7	BAB			BAB
8	BAX			BAX
9	BBS			BBS
10	BCF			BCF
11	BED			BED
12	BKC			BKC
13	BPC			BPC
14	BTW			BTW
15	BVS			BVS
16	BXH			BXH
17	C69			C69
18	CAG			CAG
19	CAP			CAP
20	CAR	CAR		
21	CCR			CCR

STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khởi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
22	CDN	CDN		
23	CEO			CEO
24	CIA			CIA
25	CJC			CJC
26	CKV			CKV
27	CLH			CLH
28	CLM			CLM
29	CMS			CMS
30	CPC			CPC
31	CSC			CSC
32	CST			CST
33	CTB			CTB
34	CTP			CTP
35	CTT			CTT
36	D11			D11
37	DAD			DAD
38	DC2			DC2
39	DHT			DHT
40	DIH			DIH
41	DL1			DL1
42	DNC			DNC
43	DNP			DNP
44	DP3			DP3
45	DST			DST
46	DTD			DTD
47	DTG			DTG
48	DTK			DTK
49	DXP			DXP
50	EBS			EBS
51	EID			EID
52	EVS			EVS
53	GDW			GDW
54	GIC			GIC
55	GLT			GLT
56	GMA	GMA		
57	GMX			GMX
58	HAD			HAD
59	HAT			HAT

STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
60	HCC			HCC
61	HDA			HDA
62	HGM			HGM
63	HHC			HHC
64	HJS			HJS
65	HKT			HKT
66	HLC			HLC
67	HLD			HLD
68	HMH			HMH
69	HMR			HMR
70	HTC			HTC
71	HUT			HUT
72	HVT			HVT
73	ICG			ICG
74	IDC			IDC
75	IDV			IDV
76	INC			INC
77	INN			INN
78	IPA			IPA
79	ITQ			ITQ
80	IVS			IVS
81	KHS			KHS
82	KKC			KKC
83	KMT			KMT
84	KSF			KSF
85	KST			KST
86	KSV			KSV
87	KTS			KTS
88	L14			L14
89	L18			L18
90	L40			L40
91	LAS			LAS
92	LBE			LBE
93	LHC			LHC
94	MAC			MAC
95	MBG			MBG
96	MBS			MBS
97	MCC			MCC

STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khởi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
98	MCF			MCF
99	MCO			MCO
100	MDC			MDC
101	MEL			MEL
102	MIC	MIC		
103	MKV			MKV
104	MST			MST
105	MVB			MVB
106	NAG			NAG
107	NAP			NAP
108	NBC			NBC
109	NBW			NBW
110	NDN			NDN
111	NDX			NDX
112	NET			NET
113	NFC			NFC
114	NHC			NHC
115	NSH			NSH
116	NST			NST
117	NTH			NTH
118	NTP			NTP
119	ONE			ONE
120	PBP			PBP
121	PCE			PCE
122	PCH			PCH
123	PCT			PCT
124	PDB			PDB
125	PGS			PGS
126	PHN			PHN
127	PIA			PIA
128	PIC			PIC
129	PJC			PJC
130	PLC			PLC
131	PMB			PMB
132	PMC			PMC
133	PMP			PMP
134	PMS			PMS
135	POT			POT



STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
136	PPP			PPP
137	PPS			PPS
138	PPT			PPT
139	PPY			PPY
140	PRC			PRC
141	PRE			PRE
142	PSC			PSC
143	PSD			PSD
144	PSE			PSE
145	PSI			PSI
146	PSW			PSW
147	PTI			PTI
148	PTS			PTS
149	PTX			PTX
150	PVB			PVB
151	PVC			PVC
152	PVG			PVG
153	PVI			PVI
154	PVS			PVS
155	QHD			QHD
156	QST			QST
157	RCL			RCL
158	S55			S55
159	S99			S99
160	SAF			SAF
161	SCG			SCG
162	SCI			SCI
163	SD5			SD5
164	SD9			SD9
165	SDN			SDN
166	SEB			SEB
167	SED			SED
168	SFN			SFN
169	SGC			SGC
170	SGH			SGH
171	SHE			SHE
172	SHN	SHN		
173	SHS			SHS

STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khởi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
174	SJ1			SJ1
175	SJE			SJE
176	SLS			SLS
177	SMN			SMN
178	STC			STC
179	STP			STP
180	SVN	SVN		
181	SZB			SZB
182	TA9			TA9
183	TD6			TD6
184	TDT			TDT
185	TET			TET
186	TFC			TFC
187	THB			THB
188	THD			THD
189	THS			THS
190	THT			THT
191	TIG			TIG
192	TJC			TJC
193	TKU			TKU
194	TMB			TMB
195	TMC			TMC
196	TMX			TMX
197	TNG			TNG
198	TOT			TOT
199	TPP			TPP
200	TTC			TTC
201	TTL			TTL
202	TTT			TTT
203	TV3			TV3
204	TV4			TV4
205	TVC	TVC		
206	TVD			TVD
207	V12			V12
208	V21			V21
209	VBC			VBC
210	VC1			VC1
211	VC3			VC3

STT	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã Chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
212	VC6			VC6
213	VC7			VC7
214	VCC			VCC
215	VCM			VCM
216	VCS			VCS
217	VDL			VDL
218	VFS			VFS
219	VGP			VGP
220	VGS			VGS
221	VHE			VHE
222	VIF			VIF
223	VLA			VLA
224	VMS			VMS
225	VNC			VNC
226	VNF			VNF
227	VNR			VNR
228	VSA			VSA
229	VSM			VSM
230	VTC	VTC		
231	VTH			VTH
232	VTZ			VTZ
233	WCS			WCS
234	WSS			WSS
235	X20			X20

- Đường link đăng tải thông tin nói trên trên website của công ty:
<https://www.tpbs.com.vn/vi/san-pham-dich-vu/dich-vu-chung-khoan/danh-muc-co-phieu-ky-quy/tps-danh-sach-chung-khoan-thuc-hien-giao-dich-ky-quy-thang-09-2026?postId=2946>

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo này.

Kính báo cáo quý Sở giao dịch chứng khoán.

Người lập

(ký, ghi rõ họ tên)



Đoàn Ngọc Dương Nhi

Kiểm soát

(ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thị Xuân Lan

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trát Minh Phương